

Số: 353/BC-CTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2014

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám năm 2014**

**1. Sản xuất công nghiệp.**

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Tám tăng 7,1% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 2,5% và tăng hơn 6 lần; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,3% và 8,6%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,3% và 2,3%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,4% và tăng 1,4%.

So với tháng trước, một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp Hà Nội như sau: Thức ăn gia súc (tăng 25,6%), bia đóng chai (tăng 7,4%), thuốc lá (tăng 0,5%), khăn mặt (tăng 2,1%), vải dệt kim (tăng 5,2%), sứ vệ sinh (tăng 4,7%), cầu kiện kim loại (tăng 12,4%), thiết bị xe có động cơ (tăng 14,4%), phụ tùng xe có động cơ (tăng 4,7%)...

Tính chung 8 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 4,4% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng gấp gần 4 lần; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt... tăng 3,5%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,1%. Hầu hết các ngành công nghiệp chủ yếu trong 8 tháng đầu năm đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp dệt (tăng 10,1%); sản xuất trang phục (tăng 33,9%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (tăng 70%); sản xuất xe có động cơ (tăng 27%)... Một số ngành vẫn còn gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm, lượng tồn kho nhiều nên chỉ số sản xuất 8 tháng giảm so với cùng kỳ như: Chế biến thực phẩm (giảm 4,4%), sản xuất đồ uống (giảm 2%), chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (giảm 2,1%), sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (giảm 2,9%), sản xuất kim loại (giảm 14,8%), sản xuất thiết bị điện (giảm 9,1%), sản xuất máy móc, thiết bị (giảm 7,1%), sản xuất phương tiện vận tải khác (giảm 8,8%)...

**2. Vốn đầu tư.**

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Tám năm 2014 đạt 2.326 tỷ đồng, tăng 2% so với thực hiện tháng trước và giảm 9,4% so với tháng cùng kỳ năm 2013. Ước tính 8 tháng đầu năm

2014 thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 14.683 tỷ đồng, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước và bằng 62,7% kế hoạch năm 2014.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách 8 tháng đầu năm 2014 không tăng so với cùng kỳ năm 2013, song các chủ đầu tư cũng như các nhà thầu vẫn đang cố gắng đẩy nhanh tiến độ thi công cũng như giải phóng mặt bằng để hoàn thành kế hoạch vốn 2014 trong các tháng còn lại.

**\* Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố**

- Dự án đường 5 kéo dài: Hiện đã hoàn thành gói thầu 15A. Các gói thầu còn lại vẫn đang trong quá trình thi công gồm: gói thầu số 6,7,8,9,10,11 với các hạng mục nhỏ đang trong quá trình hoàn thiện như: hạng mục thảm BTN hạt mịn đường gom trái tuyến, thảm BTN hạt trung và hạt mịn, vỉa hè, dải phân cách, nền đường lớp trên, lớp cấp phối đá dăm, bê tông nhựa, vỉa hè, dải phân cách và một số hạng mục khác.

+ Cầu Đông Trù: Đã bơm xong bê tông vòm thượng lưu, đang tiến hành lắp đặt dầm ngang phía thượng lưu, hạ lưu. Công tác lắp đặt dầm dọc và dầm bản được triển khai bằng nhiều mũi thi công, tiến hành lắp đặt trên toàn bộ mặt cầu.

+ Phần cầu dẫn phía Đông Anh: Đã thi công hoàn thành xong phần dầm hộp liên 1,2, đang thi công lắp dựng lan can thép, lát gạch lề đi bộ trên cầu, vệ sinh mặt cầu chuẩn bị thảm BTN.

- Dự án Đường vành đai I đoạn Ô Đông Mác- Nguyễn Khoái: Công tác bồi thường, GPMB: Tổng số hộ nằm trong chỉ giới thu hồi 682 hộ, đã đo đạc kiểm đếm 668/682 hộ, trong đó đã được phê duyệt được 424/668 hộ.

- Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhổn – Ga Hà Nội: Ngày 4/7/2014 đã được khởi công gói thầu số 1- tuyến đoạn trên cao. Chủ đầu tư đã bàn giao mặt bằng thi công nút giao với đường vành đai 2 tại Cầu Giấy. Nhà thầu đã triển khai thi công cọc khoan nhồi P345 và bàn giao mặt bằng dải phân cách giữa đường 32 từ ga S1 đến S5 để nhà thầu lập phương án rào. Đối với gói thầu số 2: Đã tiến hành rào các ga S1, S2, S3, S5 và đã triển khai thi công cọc; Gói thầu số 4: Nhà thầu đã hoàn thành khoảng 90% khối lượng theo hợp đồng. Các hạng mục còn lại chưa được giải phóng mặt bằng chiếm 13% diện tích Depot; Gói thầu số 5: Nhà thầu đã triển khai đúc 6.700m cọc của tòa nhà số 4, đã ép 3500/4131m cọc tòa nhà số 7. Các gói thầu còn lại đang trong quá trình mở thầu và đánh giá hồ sơ dự tuyển của các nhà thầu.

**3. Thương mại dịch vụ.**

**3.1. Nội thương.**

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Tám ước tính đạt 156.954 tỷ đồng, tăng 1,8% so tháng trước và tăng 13,7% so cùng

kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 36.517 tỷ đồng, tăng 2,1% so tháng trước và tăng 12% so cùng kỳ.

Ước tính 8 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.180 nghìn tỷ đồng, tăng 11,8% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ tăng 10,8%. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, ngành thương nghiệp chiếm 84,2% và tăng 11,8% so cùng kỳ; Ngành khách sạn nhà hàng, chiếm 1,8% và tăng 13,7%; Ngành du lịch lữ hành, chiếm 0,4% và tăng 6,6%; Còn lại là ngành dịch vụ, chiếm 13,6% và tăng 11,7%.

### **3.2. Ngoại thương.**

Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Tám đạt 935 triệu USD, giảm 0,6% so tháng trước và tăng 6,9% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương giảm 0,5% và tăng 1,5%. Ước tính 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 7.244 triệu USD, tăng 10,6% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương tăng 8,1%.

Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Tám đạt 2.199 triệu USD, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 11,7% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 0,9% và tăng 9%. Ước tính 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 16.030 triệu USD, tăng 5,7% so cùng kỳ, trong đó, nhập khẩu địa phương tăng 6%.

### **3.3. Vận tải.**

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Tám tăng 0,6% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 1% và tăng 11,7%, doanh thu tăng 1,2% và tăng 11,4%. Ước tính 8 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8,9% so cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 9,8%, doanh thu tăng 11,4%.

Ước tính số lượng hành khách vận chuyển tháng Tám tăng 1,3% so tháng trước và tăng 9,8% so cùng kỳ, số lượng hành khách luân chuyển tăng 1,9% và 11,5%, doanh thu tăng 0,9% và 12%. Ước tính 8 tháng, số lượng hành khách vận chuyển tăng 8,8% so cùng kỳ, số lượng hành khách luân chuyển tăng 8,5%, doanh thu tăng 10,9%.

### **3.4. Thị trường giá cả.**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tám tăng 0,19% so tháng trước. Có 7/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng trong tháng này. Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 0,38%) và nhóm may mặc, mũ nón, giày dép. Nguyên nhân là do trong dịp rằm tháng Bảy âm lịch, nhu cầu sử dụng thực phẩm của người dân như thịt gà, thịt lợn... tăng, nên giá các thực phẩm này tăng lên. Giá trứng các loại cũng tăng đáng kể do nhu cầu sử dụng trứng để sản xuất bánh Trung thu tăng mạnh. Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhưng mức tăng cũng không cao. Có 2

nhóm chỉ số giảm là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (giảm 0,18%) do giá gas, giá dầu hoả giảm. Nhóm giao thông (giảm 0,06%) chủ yếu do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 2 lần vào các ngày 28/7 và 7/8.

Chỉ số giá vàng giảm 0,41% so tháng trước. Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,32%.

#### **4. Sản xuất nông nghiệp.**

##### **4.1. Trồng trọt.**

Hiện nay công tác gieo trồng vụ mùa cơ bản đã xong, các địa phương đang tập trung chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh cho các loại cây vụ mùa.

Toàn Thành phố tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa là 121.610 ha, giảm 1,56%; Diện tích lúa 101128 ha giảm 0,89%; Diện tích ngô 4.231 ha, tăng 1,49%. Nhóm cây chất bột có củ trồng được 3.167 ha, giảm 16,63%, trong đó, khoai lang 399 ha, giảm 11,3%. Nhóm cây có hạt chứa dầu 2.070 ha, giảm 23,40%, trong đó, đậu tương 1.463 ha, giảm 27,09%; Lạc 590 ha, giảm 13,82 %. Nhóm cây rau, đậu, hoa, cây cảnh 9.648 ha, giảm 1,24%; trong đó, rau các loại 7.386 ha, giảm 2,98%; đậu các loại 433 ha, giảm 11,25%; hoa các loại 1.829 ha...

Các quận, huyện có diện tích trồng lúa giảm mạnh như: Gia Lâm 119 ha, Mê Linh 132 ha, Đan Phượng 125 ha, Thanh Oai 101 ha, Thường Tín 238 ha, Ứng Hòa 333 ha do một số nguyên nhân như các hộ chuyển đổi diện tích gieo trồng sang nuôi trồng thủy sản, cây lâu năm và một số huyện do công tác dồn điền, đổi thửa chậm, còn vướng mắc nên để diện tích trồng.

Tại các quận, huyện, lúa mùa đang ở giai đoạn đẻ nhánh và đẻ nhánh rõ, một số diện tích cấy sớm đang thời kỳ phân hoá đòng. Nhìn chung đến thời điểm hiện tại thời tiết thuận lợi mưa đều, không có phát sinh các dịch bệnh lớn, chỉ xuất hiện một số diện tích sâu bệnh gây hại nhẹ cục bộ trên cây trồng. Chi cục bảo vệ thực vật đã có văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

##### **4.2. Chăn nuôi.**

Tính đến thời điểm 1/7/2014 tổng số lợn hiện có là 1,4 triệu con, đàn gia cầm hiện có 25,2 triệu con. Từ đầu năm đến nay, đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố phát triển ổn định. Đây là thời điểm các cơ sở chăn nuôi đang đầu tư, củng cố trang trại, gia tăng số lượng vật nuôi để chuẩn bị thực phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ cuối năm. Công tác phòng chống dịch bệnh được quan tâm nên không xảy ra các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Các quận, huyện, thị xã tiếp tục tổ chức tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm. thường xuyên tuyên truyền đối với người dân việc vệ sinh chuồng trại chăn nuôi, các biện pháp

chống nóng cho đàn gia súc, gia cầm trong mùa hè, chống rét cho vật nuôi trong mùa đông, xây dựng phương án phòng chống úng lụt, phương án di dời và bảo vệ đàn gia súc, gia cầm trong mùa mưa bão, tăng cường công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan trên diện rộng. Hoàn chỉnh quy hoạch vùng chăn nuôi, sản xuất tập trung xa khu dân cư.

Kết quả tiêm phòng từ 15/7 đến 15/8/2014 từng loại vắc xin như sau: Vắc xin 4 bệnh đỏ: 15.735 lượt con, trong đó vắc xin Dịch tả lợn: 6.971 lượt con; Vắc xin Tai Xanh: 150 lượt con; Vắc xin LMLM lợn: 100 lượt con; Vắc xin Tụ huyết trùng trâu, bò: 80 lượt con; Vắc xin LMLM trâu, bò: 40 lượt con; Vắc xin Đại chó, mèo: 8 lượt con; Vắc xin Cúm gia cầm: 105.500 lượt con.

#### **4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.**

Trong tháng 7 và đầu tháng 8/2014, trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng và chặt phá rừng trái phép. Công tác quản lý, bảo vệ rừng tiếp tục được tăng cường và duy trì. Các địa phương có rừng đã hoàn thành công việc chặt, tỉa cành, khai thác lâm sản hợp lý trong mùa mưa bão; tiếp tục chăm sóc diện tích rừng đã được giao khoán, bảo vệ.

Từ đầu năm, chưa xảy ra úng ngập các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập trung chăm sóc cho diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, thường xuyên đánh tĩa, thả bù, kết thúc thu hoạch cá thịt đợt 1. Tiếp tục củng cố bờ bao, đê, kè phòng chống bão, úng cho những diện tích đang nuôi, thả.

#### **5. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.**

Theo số liệu tổng hợp từ công an Thành phố:

- *Trong tháng Bảy:*

Đã xảy ra 165 vụ tai nạn giao thông, giảm 2,4% so cùng kỳ; làm 63 người bị chết (tăng 40%) và 165 người bị thương (tăng 13%).

Đã phát hiện 575 vụ phạm pháp hình sự, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số vụ do công an khám phá được 455 vụ, tăng 30,4%, với số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 988 người, tăng 96%.

Đã phát hiện 183 vụ phạm pháp kinh tế với số đối tượng phạm pháp là 210 người, so cùng kỳ năm trước gấp 3 lần cả về số vụ và số đối tượng phạm pháp.

Đã phát hiện 114 vụ cờ bạc, tăng 86,9% so cùng kỳ, với số đối tượng bị bắt giữ là 496 người, tăng 61,6%.

- *Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng Bảy:*

Toàn Thành phố đã xảy ra 1130 vụ tai nạn giao thông, giảm 1,8% so cùng kỳ năm trước, làm 363 người bị chết, 1036 người bị thương (tăng 5,5% và 5,8% so cùng kỳ).

Đã phát hiện 3.283 vụ phạm pháp hình sự, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số vụ do công an khám phá được 2.600 vụ, tăng 1,6%, với số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 5.036 người, tăng 1,3%.

Đã phát hiện 1.261 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 9,1% so cùng kỳ, số đối tượng phạm pháp là 1.366 người, giảm 12,3%.

Đã phát hiện 841 vụ cờ bạc, tăng 8,7% so cùng kỳ, với số đối tượng bị bắt giữ là 2.781 người, giảm 29,3%.

## **6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.**

### **6.1. Tín dụng ngân hàng.**

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính tháng Tám đạt gần 1.117 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 6,8% so tháng 12/2013; trong đó, tiền gửi tăng 0,6% và 5,5% (tiền gửi tiết kiệm tăng 1,2% và 3,9%, tiền gửi thanh toán tăng 0,2% và 6,8%), phát hành giấy tờ có giá tăng 1% và tăng 42%.

Tổng dư nợ cho vay ước tính tháng Tám 918 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và giảm 2,9% so tháng 12/2013, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 0,6% và giảm 7,2%, dư nợ trung và dài hạn tăng 0,6% và 6,61%.

### **6.2. Thị trường chứng khoán**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2 cũng như 6 tháng đầu năm 2014 của các doanh nghiệp đã được công bố, số doanh nghiệp kinh doanh có lãi đã tăng, lãi suất cho vay giảm, nhưng số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ vẫn còn nhiều, điều đó cho thấy tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp trong nước còn nhiều khó khăn và chúng ta vẫn cần nhiều thời gian hơn nữa để phục hồi nền kinh tế và đạt các mục tiêu đã đề ra.

Kết thúc phiên giao dịch 15/8, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 512 công ty niêm yết (trong đó: có 359 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung – HNX và 153 công ty niêm yết trên sàn giao dịch dành cho các công ty đăng ký giao dịch – Upcom), với giá trị niêm yết đạt 110555 tỷ đồng, tăng 2,4% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 89113 tỷ đồng; Upcom đạt 21442 tỷ đồng tăng lần lượt là 1,8% và 5,0% so với đầu năm). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 158307 tỷ đồng, tăng 19,4% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 130566 tỷ đồng và Upcom đạt 27741 tỷ đồng; tăng so với đầu năm lần lượt là 22,2% và 7,8%).

**\* Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX):** Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, chỉ số HNX-Index đạt 82,23 điểm, tăng 14,39 điểm tương 21,21% so với đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 166,86 điểm, tăng 39,55 điểm tương ứng 31,07% so với đầu năm).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 8, khối lượng giao dịch đạt 567 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 7127 tỷ đồng (trong đó: giao dịch khớp lệnh đạt 520 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 47 triệu CP với giá trị giao dịch lần lượt là 6229 tỷ và 898 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch, thị trường có 51,6 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị bình quân là 647,9 tỷ đồng, giảm 5,1% về khối lượng và tăng 4,3% về giá trị so với bình quân chung tháng 7. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 10195 tỷ đồng, tăng 43,3% so với cùng kỳ năm trước và giá trị giao dịch đạt 105798 tỷ đồng, tăng 90,4% so với cùng kỳ năm trước.

**\* Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom):** Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8 chỉ số Upcom-Index đạt 48,0 điểm, tăng 5,54 điểm tương ứng 13,05% so với đầu năm.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 8, khối lượng giao dịch đạt 46,9 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 792,8 tỷ đồng. Bình quân một phiên khối lượng giao dịch đạt 4,3 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị chuyển nhượng đạt 72,1 tỷ đồng, tăng 171,8% về khối lượng và 557,1% về giá trị so với bình quân chung tháng trước.

**\* Hoạt động cấp mã giao dịch:** Trong tháng 7/2014, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 68 mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài (trong đó: 31 cá nhân và 37 tổ chức). Lũy kế từ đầu năm đến nay, VSD đã cấp được 506 mã (trong đó: 316 cá nhân và 190 tổ chức), đưa tổng số mã mà VSD đã cấp được cho các NĐT nước ngoài đạt 17237 mã số giao dịch (trong đó: 14777 cá nhân, 2460 tổ chức).

Trong tháng 7/2014, số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 8626 tài khoản (trong đó: cá nhân trong nước 8463; tổ chức trong nước 52; cá nhân nước ngoài 32; tổ chức nước ngoài 79); lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới đạt 72318, tăng 70,6% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng số tài khoản giao dịch hiện có của các NĐT lên gần 1,4 triệu tài khoản.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Công Xuân Mùi**

# I. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

## I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                 | Chính thức<br>tháng trước            |                                            | Dự tính<br>tháng báo cáo             |                                   | Chỉ số<br>cộng dồn<br>từ đầu<br>năm đến<br>cuối<br>tháng báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                 | So với<br>tháng<br>BQ<br>năm<br>2010 | So với<br>tháng<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước | So với<br>tháng<br>BQ<br>năm<br>2010 | So với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước |                                                                                                       |
| <b>Toàn ngành</b>                                                                                                               | <b>107.34</b>                        | <b>105.40</b>                              | <b>114.87</b>                        | <b>110.41</b>                     | <b>104.44</b>                                                                                         |
| <b>1. Khai Khoáng</b>                                                                                                           | <b>220.85</b>                        | <b>529.24</b>                              | <b>226.27</b>                        | <b>686.53</b>                     | <b>362.12</b>                                                                                         |
| - Khai khoáng khác                                                                                                              | 220.85                               | 529.24                                     | 226.27                               | 686.53                            | 362.12                                                                                                |
| <b>2. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                         | <b>105.92</b>                        | <b>104.23</b>                              | <b>113.63</b>                        | <b>108.58</b>                     | <b>103.56</b>                                                                                         |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 102.13                               | 90.78                                      | 119.33                               | 104.87                            | 95.55                                                                                                 |
| - Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 102.96                               | 89.25                                      | 118.85                               | 98.93                             | 97.98                                                                                                 |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                    | 136.21                               | 112.03                                     | 136.95                               | 117.28                            | 103.58                                                                                                |
| - Dệt                                                                                                                           | 90.89                                | 88.17                                      | 97.87                                | 99.89                             | 110.12                                                                                                |
| - Sản xuất trang phục                                                                                                           | 187.29                               | 154.58                                     | 206.27                               | 169.58                            | 133.85                                                                                                |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 94.30                                | 119.75                                     | 97.77                                | 108.09                            | 97.92                                                                                                 |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 98.64                                | 106.56                                     | 100.84                               | 105.59                            | 97.11                                                                                                 |
| - Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 88.37                                | 154.00                                     | 80.20                                | 118.60                            | 169.99                                                                                                |
| - Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 210.07                               | 102.59                                     | 239.22                               | 115.09                            | 94.21                                                                                                 |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 113.23                               | 89.76                                      | 121.96                               | 92.96                             | 102.35                                                                                                |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 56.72                                | 95.33                                      | 57.46                                | 106.16                            | 106.42                                                                                                |
| - Sản xuất kim loại                                                                                                             | 48.61                                | 77.77                                      | 53.84                                | 85.80                             | 85.21                                                                                                 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 68.97                                | 105.55                                     | 73.09                                | 116.80                            | 108.07                                                                                                |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 89.24                                | 94.98                                      | 94.78                                | 102.04                            | 104.76                                                                                                |
| - Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 78.93                                | 84.16                                      | 86.41                                | 94.40                             | 90.87                                                                                                 |
| - SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                                   | 47.05                                | 92.25                                      | 47.49                                | 96.63                             | 92.93                                                                                                 |

Đơn vị tính: %

|                                                                                           | Chính thức<br>tháng trước            |                                            | Dự tính<br>tháng báo cáo             |                                   | Chỉ số<br>cộng dồn<br>từ đầu<br>năm đến<br>cuối<br>tháng báo<br>cáo so với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           | So với<br>tháng<br>BQ<br>năm<br>2010 | So với<br>tháng<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước | So với<br>tháng<br>BQ<br>năm<br>2010 | So với<br>cùng kỳ<br>năm<br>trước |                                                                                                       |
| - Sản xuất xe có động cơ                                                                  | 143.07                               | 116.88                                     | 159.18                               | 132.97                            | 127.04                                                                                                |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                       | 140.30                               | 101.67                                     | 148.97                               | 94.98                             | 91.24                                                                                                 |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                           | 198.50                               | 170.16                                     | 159.55                               | 112.05                            | 136.34                                                                                                |
| <b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí</b> | <b>137.66</b>                        | <b>101.39</b>                              | <b>138.06</b>                        | <b>102.30</b>                     | <b>103.48</b>                                                                                         |
| - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí         | 137.66                               | 101.39                                     | 138.06                               | 102.30                            | 103.48                                                                                                |
| <b>4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                   | <b>122.93</b>                        | <b>94.21</b>                               | <b>129.61</b>                        | <b>101.35</b>                     | <b>101.06</b>                                                                                         |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                       | 133.82                               | 103.73                                     | 133.98                               | 103.92                            | 106.72                                                                                                |
| - Thoát nước và xử lý nước thải                                                           | 134.56                               | 81.31                                      | 155.76                               | 102.08                            | 97.68                                                                                                 |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                         | 95,35                                | 93,63                                      | 99,53                                | 95,37                             | 94,02                                                                                                 |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

## II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

|                                                                                                                                     | Đơn vị<br>tính | Ước tính                |                         | % so sánh            |                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                                                                     |                | thực<br>hiện<br>tháng 8 | Thực<br>hiện 8T<br>2014 | T 8/2014<br>T 7/2014 | 8T 2014<br>8T 2013 |
| - Bia đóng chai                                                                                                                     | 1000 Lít       | 25 506                  | 145 398                 | 107.4                | 94.8               |
| - Bia đóng lon                                                                                                                      | 1000 Lít       | 3 138                   | 26 914                  | 120.7                | 126.2              |
| - Thuốc lá có đầu lọc                                                                                                               | 1000 Bao       | 96 000                  | 725 820                 | 100.5                | 103.6              |
| - Vải dệt kim hoặc móc khác                                                                                                         | 1000 M2        | 121                     | 927                     | 105.2                | 110.1              |
| - Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                       | 1000 Cái       | 234                     | 1 705                   | 134.5                | 55.0               |
| - Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                                                                       | 1000 Cái       | 1 858                   | 13 404                  | 94.8                 | 160.4              |
| - Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                      | 1000 Cái       | 3 078                   | 13 772                  | 125.9                | 159.9              |
| - Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc | 1000 Cái       | 1 624                   | 11 560                  | 95.6                 | 133.2              |
| - Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                                                 | 1000 Cái       | 2 547                   | 13 834                  | 111.4                | 98.1               |
| - Bộ quần áo thể thao khác                                                                                                          | 1000 Cái       | 179                     | 1 391                   | 93.2                 | 131.1              |
| - Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn                                                         | Tấn            | 1 561                   | 6 980                   | 121.0                | 84.3               |
| - Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)                                                                                 | Tấn            | 2 138                   | 16 203                  | 102.9                | 143.6              |
| - Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)                                                                                           | 1000Chiếc      | 6 996                   | 62 737                  | 115.3                | 86.2               |
| - Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                                                                           | 1000Chiếc      | 308                     | 2 442                   | -                    | 18.4               |
| - Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự                                                             | Tấn            | 155                     | 1 319                   | 102.0                | 96.8               |
| - Sổ sách, vở, giấy thép                                                                                                            | Tấn            | 4 685                   | 31 747                  | 96.9                 | 91.3               |
| - Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)                                                       | Tấn            | 5 454                   | 39 547                  | 225.7                | 65.4               |
| - Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                               | Tấn            | 809                     | 9 224                   | 83.7                 | 255.3              |
| - Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên                                                                        | Triệu Viên     | 250                     | 1 826                   | 123.8                | 113.6              |
| - Dược phẩm khác chưa phân vào đâu                                                                                                  | Kg             | 92 726                  | 510 758                 | 180.2                | 57.3               |
| - Dung dịch đậm huyết thanh                                                                                                         | 1000 Lít       | 941                     | 6 105                   | 100.3                | 98.0               |
| - Vắc xin dùng làm thuốc thú y                                                                                                      | 1000Liều       | 9 730                   | 72 337                  | 92.7                 | 122.6              |

|                                                                                                                                                     |           |        |         |       |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|---------|-------|-------|
| - Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm                                                                              | 1000 Viên | 71 507 | 451 221 | 102.3 | 83.6  |
| - Sản phẩm gia dụng và các SP phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)                                                          | 1000 Cái  | 126    | 800     | 105.0 | 87.9  |
| - Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ                                                                                                          | 1000 Cái  | 135    | 1037    | 104.7 | 129.8 |
| - Trạm (thiết bị) thu phát gốc                                                                                                                      | Cái       | 233895 | 1635843 | 95.0  | 113.4 |
| - Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu                                                                                         | 1000 Cái  | 1271   | 9535    | 107.4 | 109.6 |
| - Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W                                                                                            | Chiếc     | 3750   | 29453   | 105.7 | 105.4 |
| - Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA                                                                       | Chiếc     | 96     | 745     | 112.9 | 122.1 |
| - Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA                                                                   | Chiếc     | 117    | 871     | 102.6 | 98.5  |
| - Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA                                                                           | Chiếc     | 6      | 28      | 150.0 | 96.6  |
| - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA                                                                                       | Chiếc     | 3112   | 15504   | 108.8 | 137.2 |
| - Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kvA                                                                                                      | Chiếc     | 16     | 456     | 145.5 | 111.8 |
| - Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                 | Tấn       | 170    | 1295    | 101.8 | 153.8 |
| - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W                                                 | Cái       | 129561 | 1956540 | 83.9  | 112.4 |
| - Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn                                 | Chiếc     | 472    | 3663    | 100.4 | 100.3 |
| - Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn                   | Chiếc     | 514    | 2520    | 117.6 | 190.0 |
| - Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn            | Chiếc     | 127    | 818     | 101.6 | 217.6 |
| - Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa >5 tấn và = 20 tấn | Chiếc     | 275    | 1602    | 99.3  | 202.0 |
| - Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ                                                                                                  | Cái       | 596761 | 4238756 | 114.4 | 110.2 |
| - Phụ tùng khác của xe có động cơ                                                                                                                   | 1000 Cái  | 21404  | 147309  | 104.7 | 152.7 |
| - Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc                                                | Chiếc     | 68182  | 641511  | 118.6 | 88.6  |
| - Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác                                                                                     | Tấn       | 6424   | 49840   | 101.5 | 92.7  |
| - Điện thương phẩm                                                                                                                                  | Triệu Kwh | 1025   | 7638    | 100.3 | 103.5 |

## THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

### I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|                                     | Ước tính          |                   | % so sánh                 |                           |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                     | Thực hiện tháng 8 | Thực hiện 8T 2014 | $\frac{T8/2014}{T7/2014}$ | $\frac{8T 2014}{8T 2013}$ |
| <b>1. Tổng mức bán ra</b>           | <b>156 954</b>    | <b>1180 073</b>   | <b>101.8</b>              | <b>111.8</b>              |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i> |                   |                   |                           |                           |
| + Kinh tế nhà nước                  | 49 100            | 373 397           | 101.6                     | 105.4                     |
| + Kinh tế ngoài nhà nước            | 100 754           | 752 628           | 101.9                     | 115.5                     |
| + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  | 7 100             | 54 048            | 101.1                     | 110.3                     |
| <i>Chia theo ngành hoạt động</i>    |                   |                   |                           |                           |
| + Thương nghiệp                     | 131 820           | 993 377           | 101.9                     | 111.8                     |
| + Khách sạn - nhà hàng              | 2 990             | 21 743            | 101.8                     | 113.7                     |
| + Du lịch lữ hành                   | 577               | 4 718             | 101.6                     | 106.6                     |
| + Dịch vụ                           | 21 567            | 160 235           | 101.1                     | 111.7                     |
| <b>2. Tổng mức bán lẻ</b>           | <b>36 517</b>     | <b>275 079</b>    | <b>102.1</b>              | <b>110.8</b>              |
| <i>Chia theo thành phần kinh tế</i> |                   |                   |                           |                           |
| + Kinh tế nhà nước                  | 3 020             | 22 758            | 101.4                     | 101.4                     |
| + Kinh tế ngoài nhà nước            | 28 947            | 217 013           | 102.2                     | 112.8                     |
| + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  | 4 550             | 35 308            | 101.4                     | 105.7                     |
| <i>Chia theo ngành hoạt động</i>    |                   |                   |                           |                           |
| + Thương nghiệp                     | 18 760            | 139 864           | 102.6                     | 111.7                     |
| + Khách sạn - nhà hàng              | 2 990             | 21 743            | 101.8                     | 113.7                     |
| + Du lịch lữ hành                   | 577               | 4 718             | 101.6                     | 106.6                     |
| + Dịch vụ                           | 14 190            | 108 754           | 101.4                     | 109.4                     |
| <b>3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ</b>    |                   |                   | -                         | -                         |
| + Kinh tế nhà nước                  | 8.3               | 8.3               | -                         | -                         |
| + Kinh tế ngoài nhà nước            | 79.3              | 78.9              | -                         | -                         |
| + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài  | 12.4              | 12.8              | -                         | -                         |

## II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

|                                                               | Ước tính          |                   | % so sánh                 |                           |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                               | Thực hiện tháng 8 | Thực hiện 8T 2014 | $\frac{T8/2014}{T7/2014}$ | $\frac{8T 2014}{8T 2013}$ |
| <b>Tổng kim ngạch XK trên địa bàn</b>                         | <b>935</b>        | <b>7 244</b>      | <b>99.4</b>               | <b>110.6</b>              |
| <i>Trong đó: XK địa phương</i>                                | 650               | 5 028             | 99.5                      | 108.1                     |
| <i>Kim ngạch XK trên địa bàn chia theo thành phần kinh tế</i> |                   |                   |                           |                           |
| - Kinh tế nhà nước                                            | 312               | 2 416             | 99.2                      | 116.0                     |
| - Kinh tế ngoài nhà nước                                      | 172               | 1 336             | 99.1                      | 112.4                     |
| - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                            | 451               | 3 492             | 99.6                      | 106.6                     |
| <i>Kim ngạch XK trên địa bàn chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>  |                   |                   |                           |                           |
| - Hàng nông sản                                               | 97                | 773               | 98.3                      | 109.7                     |
| <i>Trong đó: + Gạo</i>                                        | 40                | 258               | 104.6                     | 96.2                      |
| + Cà phê                                                      | 22                | 221               | 96.4                      | 133.4                     |
| + Hạt tiêu                                                    | 11                | 115               | 107.7                     | 237.8                     |
| + Chè                                                         | 9                 | 59                | 95.5                      | 103.8                     |
| - Hàng may dệt                                                | 122               | 909               | 97.4                      | 110.7                     |
| - Giày dép các loại và SP từ da                               | 18                | 161               | 94.1                      | 137.8                     |
| - Hàng điện tử                                                | 39                | 256               | 96.3                      | 150.2                     |
| - Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi                      | 166               | 1 060             | 102.2                     | 82.5                      |
| - Hàng thủ công mỹ nghệ                                       | 19                | 132               | 100.2                     | 124.7                     |
| - Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)                               | 55                | 599               | 98.5                      | 124.3                     |
| - Than đá                                                     | 12                | 83                | 100.9                     | 146.0                     |
| - Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh                      | 26                | 209               | 97.6                      | 117.4                     |
| - Dây điện và dây cáp điện                                    | 13                | 78                | 97.3                      | 105.5                     |
| - Hàng khác                                                   | 368               | 2 984             | 99.9                      | 116.8                     |

### III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

|                                                               | Ước tính          |                   | % so sánh                 |                           |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                               | Thực hiện tháng 8 | Thực hiện 8T 2014 | $\frac{T8/2014}{T7/2014}$ | $\frac{8T 2014}{8T 2013}$ |
| <b>Tổng kim ngạch NK trên địa bàn</b>                         | <b>2 199</b>      | <b>16 030</b>     | <b>100.4</b>              | <b>105.7</b>              |
| <i>Trong đó: NK địa phương</i>                                | 935               | 6 787             | 100.9                     | 106.0                     |
| <i>Kim ngạch NK trên địa bàn chia theo thành phần kinh tế</i> |                   |                   |                           |                           |
| - Kinh tế nhà nước                                            | 1 353             | 9 972             | 99.9                      | 105.4                     |
| - Kinh tế ngoài nhà nước                                      | 371               | 2 688             | 101.4                     | 104.6                     |
| - Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                            | 475               | 3 370             | 100.8                     | 107.4                     |
| <i>Kim ngạch NK trên địa bàn chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>  |                   |                   |                           |                           |
| - Máy móc thiết bị, phụ tùng                                  | 491               | 3 104             | 100.0                     | 94.7                      |
| - Vật tư, nguyên liệu                                         | 979               | 7 261             | 100.2                     | 104.9                     |
| <i>Trong đó: + Sắt thép</i>                                   | 98                | 724               | 103.5                     | 89.4                      |
| + Phân bón                                                    | 38                | 197               | 96.4                      | 96.5                      |
| + Hoá chất                                                    | 31                | 210               | 103.0                     | 94.5                      |
| + Chất dẻo                                                    | 66                | 479               | 101.0                     | 105.5                     |
| + Xăng dầu                                                    | 490               | 3 716             | 100.0                     | 105.9                     |
| - Hàng hoá khác                                               | 729               | 5 665             | 100.7                     | 114.0                     |

#### IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

|                                       | Chỉ số giá tháng Tám so với ( %) |                      |                          | Bình<br>quân<br>cùng kỳ |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                       | Tháng<br>trước                   | Cùng kỳ<br>năm trước | Tháng<br>12 năm<br>trước |                         |
| <b>1. Chỉ số giá tiêu dùng</b>        | <b>100.19</b>                    | <b>103.32</b>        | <b>101.53</b>            | <b>105.94</b>           |
| - Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 100.38                           | 103.62               | 101.49                   | 103.96                  |
| + Lương thực                          | 99.39                            | 104.86               | 97.70                    | 108.52                  |
| + Thực phẩm                           | 100.66                           | 103.36               | 101.71                   | 102.77                  |
| + Ăn uống ngoài gia đình              | 100.21                           | 103.63               | 103.00                   | 104.62                  |
| - Đồ uống và thuốc lá                 | 100.00                           | 104.74               | 103.65                   | 104.64                  |
| - May mặc, mũ nón, giày dép           | 100.38                           | 105.51               | 103.33                   | 104.83                  |
| - Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 99.82                            | 104.21               | 99.72                    | 105.67                  |
| - Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 100.17                           | 103.44               | 102.46                   | 103.01                  |
| - Thuốc và dịch vụ y tế               | 100.05                           | 100.66               | 100.38                   | 155.24                  |
| - Giao thông                          | 99.94                            | 102.28               | 103.25                   | 103.16                  |
| - Bru chính viễn thông                | 100.00                           | 99.83                | 99.83                    | 99.79                   |
| - Giáo dục                            | 100.06                           | 102.25               | 100.19                   | 102.21                  |
| - Văn hoá, giải trí và du lịch        | 100.23                           | 104.01               | 102.56                   | 104.03                  |
| - Hàng hoá và dịch vụ khác            | 100.27                           | 103.72               | 101.95                   | 103.24                  |
| <b>2. Chỉ số giá vàng</b>             | <b>99.59</b>                     | <b>96.42</b>         | <b>103.07</b>            | <b>85.47</b>            |
| <b>3. Chỉ số giá Đô la Mỹ</b>         | <b>99.68</b>                     | <b>100.28</b>        | <b>100.55</b>            | <b>100.84</b>           |

## V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

|                                                 | Ước tính          |                   | % so sánh                 |                           |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                 | Thực hiện tháng 8 | Thực hiện 8T 2014 | $\frac{T8/2014}{T7/2014}$ | $\frac{8T 2014}{8T 2013}$ |
| <b>1. Doanh thu (Tỷ đồng)</b>                   | <b>4978</b>       | <b>38521</b>      | <b>101.1</b>              | <b>111.2</b>              |
| <i>a. Chia theo thành phần kinh tế</i>          |                   |                   |                           |                           |
| + Kinh tế Nhà nước                              | 1868              | 14442             | 101.2                     | 110.9                     |
| + Kinh tế ngoài Nhà nước                        | 2315              | 17867             | 100.9                     | 111.5                     |
| + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài              | 795               | 6212              | 101.1                     | 111.0                     |
| <i>b. Chia theo ngành hoạt động</i>             |                   |                   |                           |                           |
| + Vận tải hàng hoá                              | 2266              | 17562             | 101.2                     | 111.4                     |
| + Vận tải hành khách                            | 1001              | 7640              | 100.9                     | 110.9                     |
| + Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...) | 1711              | 13319             | 101.0                     | 111.1                     |
| <b>2. Sản lượng</b>                             |                   |                   |                           |                           |
| - Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu.T)      | 52                | 407               | 100.6                     | 108.9                     |
| - Khối lượng hàng hoá luân chuyển (TriệuT.km)   | 4922              | 34954             | 101.0                     | 109.8                     |
| - Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu.HK)   | 76                | 591               | 101.3                     | 108.8                     |
| - Khối lượng HK luân chuyển (Triệu.HK.Km)       | 1670              | 13349             | 101.9                     | 108.5                     |

**CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150